

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINAWEALTH

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT: NGÂN HÀNG TNHH MTV STANDARD CHARTERED VIỆT NAM

QUỸ ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU BẢO THỊNH VINAWEALTH (VFF)

BÁO CÁO THUYẾT MINH TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2015

1. Đặc điểm hoạt động của Quỹ Đầu tư:

1.1. Giấy chứng nhận chào bán:

Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu Bảo Thịnh VinaWealth (VFF) được Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước cấp giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 56/GCN-UBCK ngày 12/12/2012

1.2. Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở

Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu Bảo Thịnh VinaWealth được Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước cấp giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ đại chúng vào ngày 01/04/2013 theo giấy chứng nhận số 02/GCN-UBCK và được sửa đổi lần đầu theo quyết định số 804/QĐ-UBCK tại ngày 02/10/2015

1.3. Địa chỉ liên hệ của Quỹ:

Địa chỉ : Tầng 05, tòa nhà Sun Wah, số 115 Nguyễn Huệ, Quận 1, Thành phố HCM, Việt Nam

1.4. Điều lệ hoạt động Quỹ mở:

Điều lệ hoạt động quỹ mở VFF ban hành vào tháng 04 năm 2013, được sửa đổi, bổ sung lần 1 vào ngày 09 tháng 04 năm 2013, sửa đổi, bổ sung lần 2 vào ngày 26 tháng 03 năm 2014, và sửa đổi bổ sung lần 3 vào ngày 05 tháng 08 năm 2015

1.5. Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ mở

- Quy mô vốn Quỹ mở

Vốn điều lệ của quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng) là 53,810,960,100 đồng Việt Nam. Vốn điều lệ quỹ do các nhà đầu tư đóng góp bằng đồng Việt Nam. Mệnh giá của một đơn vị quỹ VFF là 10,000 đồng Việt Nam.

- Mục tiêu đầu tư của Quỹ:

Quỹ VFF hướng đến tối đa hóa lợi nhuận đầu tư bao gồm lãi và sự tăng trưởng vốn đầu tư chủ yếu thông qua đầu tư vào danh mục trái phiếu và các chứng khoán có thu nhập cố định và thả nổi (phát hành bởi chính phủ, cơ quan thuộc chính phủ), thị trường tiền tệ, trái phiếu doanh nghiệp và chứng từ có giá.

- Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV):

NAV được định giá hàng tuần vào ngày thứ Ba, hàng tháng vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo

- Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ mở: Một lần một tuần vào ngày thứ Ba

- **Hạn chế đầu tư của Quỹ mở:** Quỹ đầu tư VFF sẽ tuân theo các hạn chế đầu tư sau đây:
 - **Vốn và tài sản của Quỹ khi được đầu tư phải tuân thủ theo các quy định sau:**
 - a) Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ bao gồm ít nhất tám mươi phần trăm (80%) trái phiếu, và giấy tờ có giá, đồng thời phải đảm bảo:
 - b) Không được đầu tư quá bốn mươi chín phần trăm (49%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào tiền gửi tại các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật; công cụ thị trường tiền tệ, ngoại tệ, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định trong lĩnh vực ngân hàng;
 - c) Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào tiền gửi tại tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật; công cụ thị trường tiền tệ, ngoại tệ, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định trong lĩnh vực ngân hàng; cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết của tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; chứng khoán phái sinh niêm yết, giao dịch tại các Sở Giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro phát hành bởi một công ty hoặc một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau; trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh bằng giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định tại Điều lệ Quỹ;
 - d) Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, kể cả các loại giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu, cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu ưu đãi không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi, *ngoại trừ trái phiếu chính phủ*;
 - e) Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, *ngoại trừ trái phiếu chính phủ*;
 - f) Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam, *ngoại trừ trái phiếu chính phủ*;
 - g) Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của quỹ, *ngoại trừ trái phiếu chính phủ*;
 - h) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của quỹ;
 - i) Không được đầu tư vào các quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
 - j) Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm.
 - **Trừ trường hợp quy định tại điểm h, i, j, cơ cấu đầu tư của quỹ mở được phép sai lệch nhưng không quá mười lăm phần trăm (15%) so với các hạn chế nêu trên và chỉ do các nguyên nhân sau:**
 - a) Do biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của quỹ;
 - b) Do phải thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của quỹ;
 - c) Do thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư.
 - d) Do hoạt động hợp nhất, sáp nhập, thu tóm các tổ chức phát hành;
 - e) Do quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (06) tháng, tính từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ;
 - f) Quỹ đang trong thời gian giải thể.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán năm của quỹ là từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ Kế toán Quỹ mở ban hành theo thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài Chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Các báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán quỹ mở quy định theo thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012, Quy định hướng dẫn về việc thành lập và quản lý Quỹ mở theo thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài Chính, và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ, tiền gửi của nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ, tiền gửi của Quỹ cho mục đích thanh toán cho nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ, tiền gửi phong tỏa tổng hợp về mua chứng chỉ quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2. Đầu tư chứng khoán:

1. Phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

2. Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Quỹ ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản đầu tư đó. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quỹ đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

3. Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính và số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua. nhân với tỷ lệ

cần có để mua một cổ phần mới. Giá trị của quyền mua sẽ được đánh giá lại vào ngày báo cáo tình hình tài chính.

4.3. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu hoạt động đầu tư và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phát sinh trong kỳ liên quan đến phải thu bán chứng khoán được hạch toán vào chi phí trong báo cáo thu nhập.

Dự phòng phát sinh trong kỳ liên quan đến cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác được hạch toán giảm thu nhập trong báo cáo thu nhập.

Dự phòng:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quỹ có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai. Dự phòng được tính theo các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu yếu tố thời giá của tiền tệ là quan trọng thì dự phòng được tính ở giá trị hiện tại với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

4.4. Các khoản phải trả:

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

4.5. Vốn góp:

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi đơn vị Chứng chỉ Quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam.

Số lượng Chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

(a) Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua Chứng chỉ Quỹ tại ngày phát hành chào bán công khai lần đầu và các lần giao dịch Chứng chỉ Quỹ sau ngày phát hành chào bán công khai lần đầu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

(b) Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ Quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch Chứng chỉ Quỹ sau ngày phát hành chào bán công khai lần đầu. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

- (c) Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư
- Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa số tiền thực nhận khi phát hành/mua lại và mệnh giá đối với các Chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại. Giá bán/ giá phát hành là mức giá mà nhà đầu tư phải thanh toán cho Công ty Quản lý Quỹ để mua một đơn vị quỹ. Giá bán/ giá phát hành tại các kỳ giao dịch bằng giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tính tại ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ cộng với phí phát hành tại các kỳ giao dịch sau khi chuyển đổi được quy định tại Bản cáo bạch. Giá mua lại là mức giá mà Công ty Quản lý Quỹ phải thanh toán để mua lại từ nhà đầu tư một đơn vị quỹ. Giá mua lại bằng giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tính tại ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ, trừ đi phí mua lại Chứng chỉ Quỹ đã quy định tại Điều lệ Quỹ.

4.6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản thu nhập của quỹ mở

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo hoạt động trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.7. Các khoản chi phí:

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích trong báo cáo kết quả hoạt động.

5. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

5.1. Giải thích tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ.

Quỹ VFF hoạt động không có tính chu kỳ.

5.2. Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn góp, thu nhập thuần, hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng

Trong kỳ, quỹ không phát sinh các khoản mục nào ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn góp, thu nhập thuần, hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng.

5.3. Trình bày những biến động trong nguồn vốn góp và giá trị lũy kế tính đến ngày lập Báo cáo tài chính, cũng như phần thuyết minh tương ứng mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán trước gần nhất:

	Tại ngày 30/09/2015 VND	Phát sinh trong kỳ VND	Tại ngày 31/12/2015 VND
Vốn góp phát hành			
Số lượng	14,243,176.12	1,121,782.84	15,364,958.96
Giá trị ghi theo mệnh giá	142,431,761,200	11,217,828,400	153,649,589,600
Thặng dư vốn	10,960,072,983	2,367,696,508	13,327,769,491
<i>Tổng giá trị phát hành CCQ</i>	<i>153,391,834,183</i>	<i>13,585,524,908</i>	<i>166,977,359,091</i>
Vốn góp mua lại			
Số lượng	(4,137,257.78)	(1,717,538.14)	(5,854,795.92)
Giá trị ghi theo mệnh giá	(41,372,577,800)	(17,175,381,400)	(58,547,959,200)
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư	(2,710,012,496)	(3,613,790,804)	(6,323,803,300)
<i>Tổng giá trị mua lại CCQ</i>	<i>(44,082,590,296)</i>	<i>(20,789,172,204)</i>	<i>(64,871,762,500)</i>
Giá trị vốn góp hiện hành	109,309,243,887	(7,203,647,296)	102,105,596,591
Lợi nhuận để lại	11,100,976,960		13,542,133,628
Số lượng CCQ hiện hành	10,105,918.34		9,510,163.04
Giá trị tài sản ròng	120,410,220,847		115,647,730,219
NAV hiện hành/ 1 CCQ	11,915		12,160

5.4. Những thay đổi trong các ước tính kế toán:

Trong kỳ, quỹ không có bất kỳ thay đổi nào liên quan đến các ước tính kế toán

5.5. Trình bày nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hoạt động tài chính:

Ngoài danh mục đã nêu trong Điều lệ Quỹ, Quỹ VFF không có hoạt động đầu tư tài chính nào và chi phí tài chính tương ứng nào.

5.6. Những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Không có.

5.7. Trình bày các chính sách định giá các khoản đầu tư:

Tiền đồng Việt Nam (VND): Số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá

Ngoại tệ: Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá

Tiền gửi kỳ hạn: Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá

Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu: Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá

Trái phiếu

- *Trái phiếu niêm yết*
 - Giá yết trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế;
 - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến (không bao gồm) ngày định giá (từ ngày T-14 đến hết ngày T-1), thì giá trái phiếu được sử dụng để định giá là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống như sau:
 - + Giá mua (Giá sạch) cộng lãi lũy kế;
 - + Mệnh giá cộng lãi lũy kế;
 - + Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.
- *Trái phiếu không niêm yết*
 - Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cuốn phiếu tính tới ngày trước ngày định giá;
 - Trường hợp không có giá yết trên hệ thống báo giá thì sử dụng phương pháp định giá được thực hiện theo thứ tự ưu tiên dưới đây:
 - + Giá mua (giá sạch) cộng lãi lũy kế;
 - + Mệnh giá cộng lãi lũy kế
- *Nếu giá trái phiếu tại kỳ định giá có sự biến động lớn (*) so với giá của kỳ định giá gần nhất: VinaWealth sẽ đề xuất sử dụng giá trái phiếu hợp lý được xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.*
- **Biến động lớn:**
 - + Trái phiếu chính phủ: vượt quá +/- 1%
 - + Trái phiếu chính phủ bảo lãnh, trái phiếu địa phương: vượt quá +/- 5%
 - + Trái phiếu doanh nghiệp: vượt quá +/-5%

Cổ phiếu

- *Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch*
 - Giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;
 - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến (nhưng không bao gồm) ngày định giá (từ ngày T-14 đến hết ngày T-1), thì sử dụng phương pháp định giá được thực hiện theo thứ tự ưu tiên dưới đây:
 - + Giá trị trung bình dựa trên báo giá (giá trung bình của các giao dịch trong kỳ) của tối thiểu 03 tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
 - + Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu 03 tổ chức báo giá, là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:
 - o Giá trung bình từ 2 tổ chức báo giá;
 - o Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến (nhưng không bao gồm) ngày định giá;

- Giá trị sổ sách;
 - Giá mua;
 - Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.
- *Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch*
 - Giá trị trung bình dựa trên báo giá (giá trung bình của các giao dịch trong kỳ) của tối thiểu 03 tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
 - Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu 03 tổ chức báo giá, là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:
 - + Giá trung bình từ 02 tổ chức báo giá;
 - + Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày trước ngày định giá;
 - + Giá trị sổ sách;
 - + Giá mua;
 - + Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.
 - *Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch:* là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau
 - Giá trị sổ sách;
 - Mệnh giá;
 - Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.
 - *Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản:* là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau
 - 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá;
 - Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.
 - *Cổ phần, phần vốn góp khác:* là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:
 - Giá trị sổ sách;
 - Giá mua/giá trị vốn góp;
 - Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.
 - *Cổ phần, phần vốn góp khác:* là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:
 - Giá trị sổ sách;
 - Giá mua/giá trị vốn góp;
 - Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

Các tài sản được phép đầu tư khác: Giá xác định theo phương pháp do công ty quản lý quỹ xây dựng, được ngân hàng giám sát xác nhận và được ban đại diện quỹ chấp thuận.

5.8. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền:

	31/12/2015	30/09/2015
	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở tại Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam	1,920,747,266	1,989,232,882
Tiền gửi cho hoạt động mua bán Chứng chỉ Quỹ	2,342,200,000	-
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng (TM 5.8.1)	7,020,416,667	7,000,000,000
	11,283,363,933	8,989,232,882

5.8.1. Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng

	31/12/2015	30/09/2015
	VNĐ	VNĐ
Ngân hàng thương mại cổ phần Đông Nam Á	5,020,416,667	-
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	2,000,000,000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	7,000,000,000
	7,020,416,667	7,000,000,000

5.9. Các khoản đầu tư thuần:

Khoản đầu tư	Quý 4/2015			
	Giá mua	Giá thị trường	Chênh lệch đánh giá	
	VNĐ	VNĐ	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
	[1]	[2]	[3]=[2]-[1]	[4]=[1]-[2]
Cổ phiếu	7,305,203,927	7,332,780,000	180,000,000	152,423,927
Trái phiếu	71,288,858,900	71,399,608,200	229,549,300	118,800,000
Chứng chỉ tiền gửi ghi danh	24,000,000,000	24,000,000,000	-	-
	102,594,062,827	102,732,388,200	409,549,300	271,223,927

5.10. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ:

	31/12/2015	30/09/2015
	VNĐ	VNĐ
Phải trả cho các Đại lý phân phối	262,500	-
Phải trả Công ty Quản lý quỹ	39,705,928	5,052,571
	39,968,428	5,052,571

5.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	31/12/2015	30/09/2015
	VNĐ	VNĐ
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	12,408,999	1,765,852
	12,408,999	1,765,852

5.12. Chi phí phải trả:

	31/12/2015	30/09/2015
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Trích trước phí kiểm toán	126,059,833	102,337,917
Trích trước phí họp đại hội thường niên	91,202,990	67,862,840
Trích trước thù lao ban đại diện quỹ	70,000,000	50,000,003
	287,262,823	220,200,760

5.13. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở:

	31/12/2015	30/09/2015
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Trích trước phải trả phí quản lý	199,496,186	99,533,850
Trích trước phí lưu ký tài sản	15,000,000	14,000,001
Trích trước phí quản trị quỹ	13,200,000	10,999,998
Trích trước phí giám sát	16,500,000	6,600,000
Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyên nhượng	27,670,487	17,912,422
Phải trả phí giao dịch	300,000	900,000
	272,166,673	149,946,271

5.14. Thuyết minh về giá trị tài sản ròng:

Quý IV/2015					
STT	Kỳ tính NAV	NAV	Số lượng CCQ	NAV/ICCCQ tại ngày tính NAV	Tăng/Giảm NAV/ICCCQ
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	<i>C=I/2</i>	<i>D=(C2-C1/C3-C2/....)</i>
1	Ngày 5 tháng 10 năm 2015	120,610,732,556	10,105,918.34	11,935	
2	Ngày 12 tháng 10 năm 2015	120,702,657,869	10,104,308.38	11,946	11
3	Ngày 19 tháng 10 năm 2015	121,550,070,008	10,104,308.38	12,030	84
4	Ngày 26 tháng 10 năm 2015	121,722,552,243	10,104,308.38	12,047	17
5	Ngày 31 tháng 10 năm 2015	121,270,344,103	10,062,212.30	12,052	5
6	Ngày 2 tháng 11 năm 2015	121,327,484,542	10,062,212.30	12,058	6
7	Ngày 9 tháng 11 năm 2015	121,548,018,085	10,046,026.37	12,099	41
8	Ngày 16 tháng 11 năm 2015	124,281,416,658	10,263,710.66	12,109	10
9	Ngày 23 tháng 11 năm 2015	125,378,647,075	10,368,125.23	12,093	(16)
10	Ngày 30 tháng 11 năm 2015	117,903,307,579	9,737,045.63	12,109	16
11	Ngày 7 tháng 12 năm 2015	119,444,804,718	9,862,981.04	12,110	1
12	Ngày 14 tháng 12 năm 2015	117,271,206,594	9,666,163.05	12,132	22
13	Ngày 21 tháng 12 năm 2015	114,245,954,058	9,399,880.96	12,154	22
14	Ngày 28 tháng 12 năm 2015	115,654,327,692	9,505,473.52	12,167	13
15	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	115,647,730,219	9,510,163.04	12,160	(7)

NAV bình quân trong Quý IV/2015

	119,903,950,267
Biến động NAV/CCQ trong quý thấp nhất	1
Biến động NAV/CCQ trong quý cao nhất	84

6. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Lê Sỹ Hoàng

Trưởng phòng nghiệp vụ Chứng khoán

Công ty cổ phần Quản lý quỹ Vinawealth

Nguyễn Thị Thái Thuận

Tổng Giám Đốc